

QUYẾT ĐỊNH

Cấp Giấy phép hoạt động, phê duyệt phạm vi hoạt động chuyên môn, danh mục kỹ thuật đối với Phòng khám Răng Hàm Mặt Nhi Kim Dental cơ sở 02 trực thuộc Công ty TNHH Nha khoa Nhi Kim Dental

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 09/01/2023;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31/12/2023 của Bộ Y tế quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 61/2025/QĐ-UBND ngày 01/07/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế thành phố Hải Phòng;

Căn cứ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh của Phòng khám Răng Hàm Mặt Nhi Kim Dental cơ sở 02 trực thuộc Công ty TNHH Nha khoa Nhi Kim Dental (Mã hồ sơ: H24.18-260205-180001);

Căn cứ Biên bản thẩm định và Biên bản sau khắc phục của Đoàn thẩm định thành lập theo Quyết định số 699/QĐ-SYT ngày 10/02/2026 của Giám đốc Sở Y tế thành phố Hải Phòng;

Theo đề nghị của Phó trưởng phòng phụ trách Phòng Quản lý hành nghề Y dược, Trưởng phòng Phòng Nghiệp vụ Y - Sở Y tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thông tin như sau:

- Tên cơ sở khám, chữa bệnh: Phòng khám Răng Hàm Mặt Nhi Kim Dental cơ sở 02 trực thuộc Công ty TNHH Nha khoa Nhi Kim Dental;
- Địa chỉ: Thôn Kỳ Sơn 5, xã Việt Khê, thành phố Hải Phòng;
- Hình thức tổ chức: Phòng khám Răng hàm mặt;
- Số GPMD: 001709/HP-GPMD do Sở Y tế thành phố Hải Phòng cấp;
- Người chịu trách nhiệm chuyên môn: Trần Thị Hoa;

Số CCHN: 042769/BYT-CCHN do Bộ Y tế cấp ngày 22/04/2020;

- Thời gian hoạt động: Sáng từ 8 giờ 00 đến 12 giờ 00, chiều từ 14 giờ 00 đến 20 giờ 00 từ thứ 2 đến chủ nhật.

Điều 2. Phê duyệt phạm vi hoạt động chuyên môn, danh mục kỹ thuật tại cơ sở:

- Phạm vi hoạt động chuyên môn: Khám bệnh, chữa bệnh Răng Hàm Mặt và thực hiện các danh mục kỹ thuật đã được Sở Y tế phê duyệt.

- Danh mục kỹ thuật: Được thực hiện 142 danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh (chi tiết theo Phụ lục đính kèm).

Phòng khám Răng Hàm Mặt Nhi Kim Dental cơ sở 02 trực thuộc Công ty TNHH Nha khoa Nhi Kim Dental có trách nhiệm tổ chức, triển khai hoạt động theo phạm vi hoạt động chuyên môn đã được phê duyệt, chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Các ông (bà): Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính, Trưởng phòng chuyên môn: Quản lý hành nghề Y dược, Nghiệp vụ Y và người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật Phòng khám Răng Hàm Mặt Nhi Kim Dental cơ sở 02 trực thuộc Công ty TNHH Nha khoa Nhi Kim Dental chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- GD, PGD Tr.Q.Trinh, PGD Ng.T.T.Chính;
- Phòng TCHC (để đăng tải lên cổng TTĐT);
- Lưu: VT, QLHNYD (02).

GIÁM ĐỐC



Lê Minh Quang

**Phụ lục: Phê duyệt danh mục kỹ thuật chuyên môn thực hiện tại
Phòng khám Răng Hàm Mất Nhi Kim Dental cơ sở 02 trực thuộc
Công ty TNHH Nha khoa Nhi Kim Dental**

(Kèm theo Quyết định số: 2121 /QĐ-SYT ngày 05 tháng 6 năm 2026 của Sở Y tế Hải Phòng)

STT	STT TT 23 (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
1	14320	16.5	16. RĂNG HÀM MẤT	Phẫu thuật đặt xương nhân tạo và màng sinh học quanh Implant
2	14321	16.6	16. RĂNG HÀM MẤT	Phẫu thuật cấy ghép Implant (từ 1-2 răng)
3	14326	16.11	16. RĂNG HÀM MẤT	Cấy ghép Implant tức thì sau nhổ răng
4	14327	16.12	16. RĂNG HÀM MẤT	Phẫu thuật tăng lợi sừng hóa quanh Implant
5	14329	16.14	16. RĂNG HÀM MẤT	Máng hướng dẫn phẫu thuật cấy ghép Implant
6	14332	16.17	16. RĂNG HÀM MẤT	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng màng sinh học
7	14339	16.24	16. RĂNG HÀM MẤT	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chì chân răng bằng đặt màng sinh học
8	14340	16.25	16. RĂNG HÀM MẤT	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chì chân răng bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học
9	14344	16.29	16. RĂNG HÀM MẤT	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng vật trượt đẩy sang bên
10	14345	16.30	16. RĂNG HÀM MẤT	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng đặt màng sinh học
11	14348	16.33	16. RĂNG HÀM MẤT	Phẫu thuật cắt lợi điều trị túi quanh răng
12	14349	16.34	16. RĂNG HÀM MẤT	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng
13	14351	16.36	16. RĂNG HÀM MẤT	Phẫu thuật tạo hình nhú lợi
14	14353	16.38	16. RĂNG HÀM MẤT	Liên kết cố định răng lung lay bằng dây cung kim loại và Composite
15	14354	16.39	16. RĂNG HÀM MẤT	Điều trị áp xe quanh răng cấp
16	14355	16.40	16. RĂNG HÀM MẤT	Điều trị áp xe quanh răng mạn
17	14356	16.41	16. RĂNG HÀM MẤT	Điều trị viêm quanh răng
18	14357	16.42	16. RĂNG HÀM MẤT	Trích áp xe lợi
19	14358	16.43	16. RĂNG HÀM MẤT	Lấy cao răng
20	14365	16.50	16. RĂNG HÀM MẤT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội
21	14371	16.56	16. RĂNG HÀM MẤT	Chụp tủy bằng MTA
22	14372	16.57	16. RĂNG HÀM MẤT	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi
23	14373	16.58	16. RĂNG HÀM MẤT	Lấy tủy buồng răng vĩnh viễn
24	14374	16.59	16. RĂNG HÀM MẤT	Điều trị tủy răng thủng sàn bằng MTA
25	14375	16.60	16. RĂNG HÀM MẤT	Điều trị tủy răng ngoài miệng (răng bị bật, nhổ)
26	14376	16.61	16. RĂNG HÀM MẤT	Điều trị tủy lại
27	14378	16.63	16. RĂNG HÀM MẤT	Phẫu thuật nội nha - hàn ngược ống tủy
28	14381	16.67	16. RĂNG HÀM MẤT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite
29	14382	16.68	16. RĂNG HÀM MẤT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite
30	14383	16.70	16. RĂNG HÀM MẤT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement
31	14384	16.71	16. RĂNG HÀM MẤT	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement

STT	STT TT 23 (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
32	14385	16.72	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi cổ răng bằng Composite
33	14389	16.76	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng bằng Inlay/Onlay
34	14390	16.77	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng bằng các vật liệu khác nhau
35	14394	16.81	16. RĂNG HÀM MẶT	Tẩy trắng răng nội tủy
36	14395	16.82	16. RĂNG HÀM MẶT	Tẩy trắng răng tủy sống bằng máng thuốc
37	14396	16.83	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng với thuốc chống ê buốt
38	14397	16.84	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)
39	14398	16.85	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ kim loại thường gắn bằng ốc vít trên Implant
40	14399	16.86	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ Titanium gắn bằng ốc vít trên Implant
41	14401	16.88	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ toàn phần gắn bằng ốc vít trên Implant
42	14402	16.89	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ kim loại thường gắn bằng cement trên Implant
43	14403	16.90	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ Titanium gắn bằng cement trên Implant
44	14405	16.92	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ toàn phần gắn bằng cement trên Implant
45	14406	16.93	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ kim loại thường gắn bằng ốc vít trên Implant
46	14407	16.94	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ Titanium gắn bằng ốc vít trên Implant
47	14410	16.97	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ toàn phần gắn bằng ốc vít trên Implant
48	14411	16.98	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ kim loại thường gắn bằng cement trên Implant
49	14412	16.99	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ Titanium gắn bằng cement trên Implant
50	14414	16.101	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ toàn phần gắn bằng cement trên Implant
51	14415	16.102	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả toàn phần dạng cúc bấm tựa trên Implant
52	14416	16.103	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả toàn phần dạng thanh ngang tựa trên Implant
53	14422	16.109	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ toàn phần
54	14424	16.111	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ Cercon
55	14428	16.115	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu kim loại cần sứ
56	14429	16.116	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu hợp kim Titanium cần sứ
57	14431	16.118	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ toàn phần
58	14432	16.119	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ Cercon
59	14439	16.126	16. RĂNG HÀM MẶT	Inlay/Onlay sứ toàn phần
60	14440	16.127	16. RĂNG HÀM MẶT	Veneer Composite gián tiếp
61	14441	16.128	16. RĂNG HÀM MẶT	Veneer sứ toàn phần
62	14442	16.129	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường
63	14443	16.130	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường
64	14444	16.131	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo
65	14445	16.132	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa dẻo
66	14446	16.133	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm khung kim loại
67	14447	16.134	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm khung Titanium

STT	STT TT 23 (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
68	14448	16.135	16. RĂNG HÀM MẶT	Máng hở mặt nhai
69	14449	16.136	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị thói quen nghiêng răng bằng máng
70	14450	16.137	16. RĂNG HÀM MẶT	Tháo cầu răng giả
71	14451	16.138	16. RĂNG HÀM MẶT	Tháo chụp răng giả
72	14452	16.139	16. RĂNG HÀM MẶT	Sửa hàm giả gãy
73	14453	16.140	16. RĂNG HÀM MẶT	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp
74	14454	16.141	16. RĂNG HÀM MẶT	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp
75	14455	16.142	16. RĂNG HÀM MẶT	Đệm hàm nhựa thường
76	14457	16.144	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi
77	14458	16.145	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu mút ngón tay
78	14459	16.146	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy lại khoảng bằng khí cụ cố định
79	14460	16.147	16. RĂNG HÀM MẶT	Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định nong nhanh
80	14461	16.148	16. RĂNG HÀM MẶT	Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định Quad-Helix
81	14464	16.151	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng/hàm dùng lực ngoài miệng sử dụng Headgear
82	14465	16.152	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị chỉnh hình răng mặt sử dụng khí cụ Facemask và ốc nong nhanh
83	14466	16.153	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng/hàm dùng lực ngoài miệng sử dụng Chincup
84	14467	16.154	16. RĂNG HÀM MẶT	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ cố định
85	14468	16.155	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ cố định Nance làm neo chặn trong điều trị nắn chỉnh răng
86	14469	16.156	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng cung ngang khẩu cái (TPA) làm neo chặn trong điều trị nắn chỉnh răng
87	14470	16.157	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng có sử dụng neo chặn bằng khí cụ cố định cung lưỡi (LA)
88	14471	16.158	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng sử dụng neo chặn bằng MicroImplant
89	14472	16.159	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ cố định
90	14473	16.160	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng ngầm
91	14474	16.161	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng lạc chỗ sử dụng khí cụ cố định
92	14475	16.162	16. RĂNG HÀM MẶT	Giữ khoảng răng bằng khí cụ cố định cung ngang vòm khẩu cái (TPA)
93	14476	16.163	16. RĂNG HÀM MẶT	Giữ khoảng bằng khí cụ cố định Nance
94	14477	16.164	16. RĂNG HÀM MẶT	Giữ khoảng bằng khí cụ cố định cung lưỡi (LA)
95	14481	16.168	16. RĂNG HÀM MẶT	Làm dài thân răng lâm sàng sử dụng khí cụ cố định
96	14483	16.170	16. RĂNG HÀM MẶT	Dán mắc cài trực tiếp sử dụng chất gắn quang trùng hợp
97	14486	16.173	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng mắc cài tự buộc trong nắn chỉnh răng
98	14487	16.174	16. RĂNG HÀM MẶT	Làm lún các răng cửa hàm dưới sử dụng dây cung bẻ Loop L hoặc dây cung đảo ngược
99	14488	16.175	16. RĂNG HÀM MẶT	Làm lún các răng cửa hàm dưới sử dụng dây cung tiện ích (Utility Archwire) và cung phụ làm lún răng cửa

STT	STT TT 23 (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
100	14489	16.176	16. RĂNG HÀM MẶT	Làm trôi các răng hàm nhỏ hàm dưới sử dụng khí cụ gắn chặt
101	14490	16.177	16. RĂNG HÀM MẶT	Đóng khoảng răng sử dụng khí cụ cố định
102	14491	16.178	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều chỉnh độ nghiêng răng bằng khí cụ cố định
103	14493	16.180	16. RĂNG HÀM MẶT	Đóng khoảng bằng khí cụ tháo lắp
104	14494	16.181	16. RĂNG HÀM MẶT	Nong rộng hàm bằng khí cụ tháo lắp
105	14495	16.182	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ tháo lắp
106	14496	16.183	16. RĂNG HÀM MẶT	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ tháo lắp
107	14497	16.184	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ tháo lắp
108	14498	16.185	16. RĂNG HÀM MẶT	Giữ khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp
109	14499	16.186	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp
110	14500	16.187	16. RĂNG HÀM MẶT	Làm lún các răng cửa hàm dưới sử dụng khí cụ tháo lắp tấm cắn (bite plate) hoặc mặt phẳng cắn phía trước (anterior plane)
111	14501	16.188	16. RĂNG HÀM MẶT	Đóng khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp
112	14502	16.189	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu mút môi
113	14503	16.190	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi
114	14504	16.191	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu mút ngón tay
115	14505	16.192	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu thở đường miệng
116	14506	16.193	16. RĂNG HÀM MẶT	Gắn band
117	14507	16.194	16. RĂNG HÀM MẶT	Máng điều trị đau khớp thái dương hàm
118	14508	16.195	16. RĂNG HÀM MẶT	Máng nâng khớp cắn
119	14509	16.196	16. RĂNG HÀM MẶT	Mài chỉnh khớp cắn
120	14510	16.197	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ
121	14516	16.203	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng vĩnh viễn
122	14517	16.204	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay
123	14518	16.205	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ chân răng vĩnh viễn
124	14519	16.206	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng thừa (Trừ răng ngầm trong xương)
125	14520	16.207	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nhổ răng có tạo hình xương ổ răng
126	14521	16.208	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng
127	14522	16.209	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật mở xương cho răng mọc
128	14524	16.211	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt cuống răng
129	14526	16.213	16. RĂNG HÀM MẶT	Cắt lợi xơ cho răng mọc
130	14528	16.215	16. RĂNG HÀM MẶT	Cắt lợi di động để làm hàm giả
131	14533	16.220	16. RĂNG HÀM MẶT	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng
132	14534	16.221	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm quanh thân răng cấp
133	14537	16.224	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp
134	14539	16.226	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement
135	14542	16.229	16. RĂNG HÀM MẶT	Dự phòng sâu răng bằng máng có Gel Fluor

STT	STT TT 23 (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
136	14545	16.232	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng sữa
137	14546	16.233	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit
138	14547	16.234	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA
139	14548	16.236	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement
140	14549	16.237	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn
141	14550	16.238	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng sữa
142	14552	16.240	16. RĂNG HÀM MẶT	Trích áp xe lợi trẻ em

Tổng số 142 danh mục kỹ thuật./.